

TCLS Grade 5 words and phrases

Word	PinYin	Phrase	PinYin	Meaning	Book
父 ^{ㄉㄨˋ}	Fù	父 ^{ㄉㄨˋ} 親 ^{ㄑㄧㄣ}	Fùqīn	father	5,1
		父 ^{ㄉㄨˋ} 母 ^{ㄇㄨˊ}	fùmǔ	parents	5,1
母 ^{ㄇㄨˊ}	mǔ	母 ^{ㄇㄨˊ} 親 ^{ㄑㄧㄣ}	mǔqīn	mother	5,1
		母 ^{ㄇㄨˊ} 愛 ^ㄞ	mǔài	maternal love	5,1
親 ^{ㄑㄧㄣ}	qīn	親 ^{ㄑㄧㄣ} 愛 ^ㄞ 的 ^{ㄉㄜ}	qīnài de	dear; beloved	5,1
班 ^{ㄅㄢ}	bān	西 ^{ㄒㄧ} 班 ^{ㄅㄢ} 牙 ^{ㄩㄚˊ}	xībānyá	Spain	5,1
		上 ^{ㄕㄨㄤˋ} 班 ^{ㄅㄢ}	shàngbān	to go to office	5,1
夠 ^{ㄍㄡˋ}	gòu	夠 ^{ㄍㄡˋ} 了 ^{ㄌㄜˊ}	gòu le	sufficient	5,1
		足 ^{ㄉㄨˊ} 夠 ^{ㄍㄡˋ}	zúgòu	enough	5,1
語 ^{ㄩˇ}	yǔ	語 ^{ㄩˇ} 文 ^{ㄨㄣˊ}	yǔwén	language	5,1
		成 ^{ㄔㄥˊ} 語 ^{ㄩˇ}	chéngyǔ	idiom (a saying often made up of 4 characters)	5,1
論 ^{ㄌㄨㄣˋ}	lùn	不 ^{ㄉㄨˋ} 論 ^{ㄌㄨㄣˋ}	bùlùn	regardless of; no matter what	5,1
將 ^{ㄐㄩㄤ}	jiāng	將 ^{ㄐㄩㄤ} 來 ^{ㄌㄞˊ}	jiānglái	future	5,1
		將 ^{ㄐㄩㄤ} 軍 ^{ㄐㄩㄣ}	jiāngjūn	general or admiral	5,1
展 ^{ㄓㄢˇ}	zhǎn	發 ^ㄝ 展 ^{ㄓㄢˇ}	fāzhǎn	to develop; to expand	5,1
容 ^{ㄨㄥˊ}	róng	容 ^{ㄨㄥˊ} 許 ^{ㄒㄩˇ}	róngxǔ	to tolerate; to permit; to allow	5,1
		笑 ^{ㄒㄞˋ} 容 ^{ㄨㄥˊ}	xiào róng	smile	5,1
易 ^{ㄩˋ}	yì	容 ^{ㄨㄥˊ} 易 ^{ㄩˋ}	róngyì	easy; simple	5,1
惜 ^{ㄒㄧˊ}	xǐ	珍 ^{ㄓㄣ} 惜 ^{ㄒㄧˊ}	zhēnxí	to treasure; to cherish	5,1
		可 ^{ㄎㄜˋ} 惜 ^{ㄒㄧˊ}	kěxí	regrettable; pity	5,1
並 ^{ㄅㄧㄥˋ}	bìng	並 ^{ㄅㄧㄥˋ} 且 ^{ㄑㄩˇ}	bìngqiě	and; also; besides; futhermore	5,1
影 ^{ㄩㄥˇ}	yǐng	電 ^{ㄉㄧㄢˋ} 影 ^{ㄩㄥˇ}	diànyǐng	movie	5,1
		影 ^{ㄩㄥˇ} 子 ^{ㄗㄩˇ}	yǐngzǐ	shadow	5,1
童 ^{ㄊㄨㄥˊ}	tóng	兒 ^ㄝ 童 ^{ㄊㄨㄥˊ}	értóng	children	5,1
注 ^{ㄓù}	zhù	注 ^{ㄓù} 意 ^{ㄩˋ}	zhùyì	to pay attention; to watch out for	5,1
		注 ^{ㄓù} 音 ^{ㄩㄣ}	zhùyīn	phonetics (using symbols for sound)	5,1
談 ^{ㄊㄢˊ}	tán	談 ^{ㄊㄢˊ} 天 ^{ㄊㄞˊ}	tántiān	to chat; a chat	5.2
		談 ^{ㄊㄢˊ} 話 ^{ㄏㄨㄚˋ}	tánhuà	to converse a conversation	5
整 ^{ㄓㄥˇ}	zhěng	整 ^{ㄓㄥˇ} 天 ^{ㄊㄞˊ}	zhěng tiān	all day long	5
		整 ^{ㄓㄥˇ} 理 ^{ㄌㄩˇ}	zhěnglǐ	to arrange	5
報 ^{ㄅào}	bào	報 ^{ㄅào} 紙 ^{ㄓㄩˇ}	bàozhǐ	newspaper	5
		報 ^{ㄅào} 告 ^{ㄍào}	bàogào	report	5
紙 ^{ㄓㄩˇ}	zhǐ	白 ^{ㄅㄞˊ} 紙 ^{ㄓㄩˇ}	báizhǐ	white paper	5
視 ^{ㄕㄨˋ}	shì	電 ^{ㄉㄧㄢˋ} 視 ^{ㄕㄨˋ}	diànshì	television	5
		近 ^{ㄐㄩㄣˋ} 視 ^{ㄕㄨˋ} 眼 ^{ㄩㄢ}	jìn shì yǎn	nearsighted	5
底 ^{ㄉㄩˇ}	dǐ	井 ^{ㄐㄩㄥˊ} 底 ^{ㄉㄩˇ}	jǐng dǐ	well bottom	5
		底 ^{ㄉㄩˇ} 下 ^{ㄒㄩㄚˋ}	dǐxià	under; below	5

之 ^之	zhī	井 ^井 底 ^底 之 ^之 蛙 ^蛙	jǐngdǐzhīwā	frog at the bottom of a well	5
故 ^故	gù	故 ^故 事 ^事	gùshì	story	5
		故 ^故 意 ^意	gùyì	on purpose	5
此 ^此	cǐ	因 ^因 此 ^此	yīncǐ	consequently; therefore	5
爺 ^爺	yé	爺 ^爺 爺 ^爺	yéye	grandfather	5
實 ^實	shí	其 ^其 實 ^實	qíshí	in fact; actually	5
任 ^任	rèn	任 ^任 何 ^何	rènhe	any; all	5
何 ^何	hé	如 ^如 何 ^何	rúhé	how; (no matter) what	5
肯 ^肯	kěn	不 ^不 肯 ^肯	bù kěn	to refuse	5
		肯 ^肯 定 ^定	kěndìng	undoubtedly	5
功 ^功	gōng	用 ^用 功 ^功	yònggōng	to study hard	5
		功 ^功 課 ^課	gōngkè	homework	5
習 ^習	xí	學 ^學 習 ^習	xuéxí	to learn; to study; learning	5
萬 ^萬	wàn	萬 ^萬 聖 ^聖 節 ^節	wànshèngjié	Halloween	5.3
		萬 ^萬 一 ^一	wànyī	if by any chance; something not anticipated or happening accidentally	5
聖 ^聖	shèng	聖 ^聖 人 ^人	shèngrén	saint; sage	5
		聖 ^聖 誕 ^誕 節 ^節	shèngdàn jié	Christmas	5
園 ^園	yuán	校 ^校 園 ^園	xiàoyuán	schoolyard	5
		動 ^動 物 ^物 園 ^園	dòngwùyuán	zoo	5
內 ^內	nèi	校 ^校 園 ^園 內 ^內	xiàoyuán nèi	inside the schoolyard (or school)	5
		內 ^內 容 ^容	nèiróng	contents	5
服 ^服	fú	衣 ^衣 服 ^服	yīfú	clothes	5
		服 ^服 裝 ^裝	fúhuāng	clothing; costume	5
裝 ^裝	zhuāng	裝 ^裝 上 ^上	zhuāng shàng	put on	5
		假 ^假 裝 ^裝	jiǎzhuāng	to pretend; to disguise	5
課 ^課	kè	上 ^上 課 ^課	shàngkè	to give or attend class	5
		課 ^課 本 ^本	kèběn	textbook	5
扮 ^扮	bàn	扮 ^扮 成 ^成	bàn chéng	to masquerade (as)	5
		打 ^打 扮 ^扮	dǎbàn	to dress up as	5
嚇 ^嚇	xià	嚇 ^嚇 一 ^一 跳 ^跳	xià yí tiào	to have a good fright	5
被 ^被	bèi	被 ^被 吓 ^吓 到 ^到	bèi xià dào	to be frightened	5
紀 ^紀	jì	紀 ^紀 念 ^念	jìniàn	to commemorate	5
		年 ^年 紀 ^紀	niánjì	age	5
應 ^應	yīng	應 ^應 當 ^當	yīngdāng	should; ought to	5
		答 ^答 應 ^應	dāyìng	to promise; to agree; to consent	5
該 ^該	gāi	應 ^應 該 ^該	yīnggāi	should; ought to; must	5
布 ^布	bù	白 ^白 布 ^布	báibù	white cloth	5
		布 ^布 鞋 ^鞋	bùxié	sneakers	5

單	dān	床單	chuángdān	bed sheet	5
		單數	dānshù	odd; single	5
主	zhǔ	主意	zhǔyì	idea; notion; plan	5
		主要	zhǔyào	main; major	5
室	shì	教室	jiàoshì	classroom	5.4
		校長室	xiàozhǎng shì	principal's office	5
詩	shī	古詩	gǔshī	ancient poetry	5
		詩人	shīrén	poet	5
霜	shuāng	結霜了	jié shuāng le	to has frosted	5
		面霜	miàn shuāng	facial cream	5
背	bèi	背書	bèishū	to recite	5
		背後	bèihòu	at the back; behind someone's back	5
望	wàng	望見	wàng jiàn	to see (something far away)	5
		希望	xīwàng	to hope; a hope	5
低	dī	低頭	dītóu	to lower one's head	5
		很低	hěn dī	very low	5
鄉	xiāng	故鄉	gùxiāng	hometown; home village	5
		鄉下	xiāngxià	rural area; countryside	5
獎	jiǎng	獎品	jiǎngpǐn	prize; award; trophy	5
		過獎了	guòjiǎng le	to over praise; to flatter; a polite expression	5
圖	tú	畫圖	huàtú	picture; painting	5
		地圖	dìtú	map	5
松	sōng	松樹	sōngshù	pine tree	5
採	cǎi	採藥	cǎi yào	to pick herbs	5
		採草莓	cǎi cǎoméi	to pick strawberries	5
深	shēn	很深	hěn shēn	very deep	5
		深深地	shēn shēn de	deeply	5
難	nán	很難	hěn nán	very difficult	5
		難過	nánguò	sad	5
識	shì	認識	rènshì	to know (a person)	5
		見識	jiànshì	knowledge and experience	5
題	tí	問題	wèntí	question; problem; issue	5
		題目	tímù	title; subject; heading; problems on an exam	5
禮	lǐ	禮物	lǐwù	gift	5.5
		禮品店	lǐpǐn diàn	gift shop	5
準	zhǔn	準時	zhǔnshí	punctual; on time	5
備	bèi	準備	zhǔnbèi	to prepare; to arrange; to get ready	5
冊	cè	第一冊	dì yī cè	the first volume	5
		手冊	shǒucè	manual; handbook	5

卷 ^{ㄉㄩㄢˋ}	juàn	禮券 ^{ㄌㄧˇ ㄉㄩㄢˋ}	lǐ juàn	gift certificate	5
		獎券 ^{ㄐㄨㄥˇ ㄉㄩㄢˋ}	jiǎng juàn	raffle	5
超 ^{ㄇㄠ}	chāo	超級 ^{ㄇㄠ ㄉㄩˋ}	chāojí	super	5
		超過 ^{ㄇㄠ ㄉㄩˋ}	chāoguò	be exceed; to be more than	5
級 ^{ㄉㄩˋ}	jí	年級 ^{ㄋㄩㄢˊ ㄉㄩˋ}	niánjí	grade (class)	5
		高級 ^{ㄍㄠ ㄉㄩˋ}	gāojí	high-class	5
造 ^{ㄗㄠˋ}	zào	造紙 ^{ㄗㄠˋ ㄓㄧˇ}	zào zhǐ	making paper	5
		造句 ^{ㄗㄠˋ ㄅㄨˋ}	zàojiù	to make a sentence	5
幫 ^{ㄅㄤ}	bāng	幫忙 ^{ㄅㄤ ㄇㄨㄥˊ}	bāngmáng	to help; to assist	5
		幫助 ^{ㄅㄤ ㄓù}	bāngzhù	to help; to assist	5
痛 ^{ㄊㄨㄥˋ}	tòng	背痛 ^{ㄅㄟ ㄊㄨㄥˋ}	bèi tòng	back ache	5
		很痛 ^{ㄏㄟㄣˇ ㄊㄨㄥˋ}	hěn tòng	very painful	5
順 ^{ㄕㄨㄢˋ}	shùn	孝順 ^{ㄒㄠˋ ㄕㄨㄢˋ}	xiàoshùn	to fulfill the duty to a parent (filial duty)	5
		順便 ^{ㄕㄨㄢˋ ㄅㄧㄢˋ}	shùnbìan	conveniently; in passing	5
作 ^{ㄗㄨㄛˋ}	zuò	勞作 ^{ㄌㄠˊ ㄗㄨㄛˋ}	láozuò	craftwork	5
		工作 ^{ㄍㄨㄥ ㄗㄨㄛˋ}	gōngzuò	work; job	5
破 ^{ㄆㄛˋ}	pò	破布 ^{ㄆㄛˋ ㄅㄨˋ}	pò bù	rag torn	5
		破了 ^{ㄆㄛˋ ㄌㄜˊ}	pò le	torn	5
廢 ^{ㄈㄟˋ}	fèi	廢紙 ^{ㄈㄟˋ ㄓㄧˇ}	fèi zhǐ	waste paper	5
		廢物 ^{ㄈㄟˋ ㄨˋ}	fèiwù	trash	5
效 ^{ㄒㄠˋ}	xiào	有效期限 ^{ㄟ ㄒㄠˋ ㄑㄧˊ ㄒㄩㄢˋ}	yǒuxiào qíxiàn	valid period	5
		效果 ^{ㄒㄠˋ ㄍㄨㄛˋ}	xiàoguǒ	effect	5
司 ^ㄙ	sī	公司 ^{ㄍㄨㄥ ㄙ}	gōngsī	company	5
		司機 ^{ㄙ ㄐㄧ}	sījī	chauffer	5
部 ^{ㄅㄨˋ}	bù	小吃部 ^{ㄒㄠˋ ㄇㄨˋ ㄅㄨˋ}	xiǎochī bù	Snack bar	5.6
		部分 ^{ㄅㄨˋ ㄈㄣˊ}	bùfèn	part; section	5
陪 ^{ㄆㄟ}	péi	陪著 ^{ㄆㄟ ㄓㄜˊ}	péi zhe	to accompany; to go with	5
體 ^{ㄊㄧˇ}	tǐ	身體 ^{ㄕㄨㄢ ㄊㄧˇ}	shēntǐ	body	5
		體育課 ^{ㄊㄧˋ ㄩˋ ㄎㄨㄟˋ}	tǐyù kè	gym class	5
剛 ^{ㄍㄤ}	gāng	剛上市 ^{ㄍㄤ ㄕㄨㄥˊ ㄕㄨˋ}	gāng shàngshì	just came on the market	5
		剛才 ^{ㄍㄤ ㄘㄞˊ}	gāngcái	just now	5
類 ^{ㄌㄟˋ}	lèi	水果類 ^{ㄕㄨㄟˋ ㄍㄨㄛˋ ㄌㄟˋ}	shuǐguǒ lèi	fruit category	5
		人類 ^{ㄕㄨㄢ ㄌㄟˋ}	rénlèi	mankind	5
燒 ^{ㄕㄠ}	shāo	紅燒豆腐 ^{ㄏㄨㄥ ㄕㄠ ㄉㄨˋ ㄈㄨˋ}	hóngshāo dòufǔ	bean curd in red sauce	5
		發燒 ^{ㄕㄠ ㄕㄠ}	fāshāo	to have a fever	5
炒 ^{ㄇㄠˇ}	chǎo	炒飯 ^{ㄇㄠˇ ㄈㄢˋ}	chǎofàn	fried rice	5
		炒麵 ^{ㄇㄠˇ ㄇㄢˋ}	chǎomiàn	fried noodles	5
骨 ^{ㄍㄨˇ}	gǔ	排骨湯 ^{ㄆㄞˊ ㄍㄨˇ ㄊㄨㄥ}	páigǔ tāng	spare rib soup	5
		骨頭 ^{ㄍㄨˇ ㄊㄨㄟˊ}	gǔtóu	bone	5

零	líng	零食	língshí	snacks	5
		零分	líng fēn	zero point (on a test)	5
乾	gān	葡萄乾	pútáogān	raisin	5
		很乾	hěn gān	very dry	5
麵	miàn	麵包	miànbāo	bread	5
		牛肉麵	niúròu miàn	beef noodle	5
付	fù	付錢	fù qián	to pay (with money)	5
推	tuī	手推車	shǒutuīchē	cart	5
		向外推	xiàng wài tuī	to push out	5
健	jiàn	健身房	jiàn shēn fáng	gym	5
康	kāng	健康	jiànkāng	health	5
		康復	kāngfù	recover	5
管	guǎn	管理	guǎnlǐ	to manage; to administer	5
		吸管	xīguǎn	straw	5
辦	bàn	舉辦	jǔbàn	to hold (an event)	5.7
		辦法	bànfǎ	method	5
短	duǎn	短期	duǎnqī	short term	5
		很短	hěn duǎn	very short	5
營	yíng	運動營	yùndòng yíng	sports camp	5
		露營	lùyíng	to camp	5
迎	yíng	歡迎	huānyíng	to welcome	5
		迎新會	yíng xīn huì	welcome party	5
參	cān	參加	cānjiā	to participate; to take part in	5
政	zhèng	政治	zhèngzhì	politics	5
府	fǔ	政府	zhèngfǔ	government	5
		市政府	shì zhèngfǔ	city government	5
練	liàn	教練	jiàoliàn	coach	5
		練習	liànxí	practice; drill	5
投	tóu	投球	tóuqiú	to throw a ball	5
		投手	tóushǒu	pitcher	5
傳	chuán	傳球	chuán qiú	to pass a ball	5
		傳說	chuánshuō	legend	5
接	jiē	接球	jiē qiú	to catch a ball	5
		接見	jiējiàn	to receive (a lower rank person); to grant an interview	5
隊	duì	球隊	qiú duì	a ball team	5
		排隊	páiqiú	to wait in line	5
網	wǎng	網球	wǎngqiú	tennis	5
		上網	shàngwǎng	to go on the internet	5

棒	bàng	棒球	bàngqiú	baseball	5
		很棒	hěn bàng	wonderful	5
決	jué	決定	juéding	to decide; a decision	5
		決心	juéxīn	determination	5
專	zhuān	專心	zhuānxīn	to pay close attention; to focus	5
		專用	zhuānyòng	for the specific use of (or by)	5
勇	yǒng	勇氣	yǒngqì	courage	5.8
敢	gǎn	勇敢	yǒnggǎn	brave	5
		不敢	bù gǎn	not dare to	5
仗	zhàng	打仗	dǎzhàng	to fight a war or battle	5
退	tuì	退伍軍人	tuìwǔ jūnrén	veterans	5
		退休	tuìxiū	to retire	5
兵	bīng	當兵	dāng bīng	to soldier; to join the army	5
受	shòu	忍受	rěnrshòu	to bear; to endure; to tolerate	5
		接受	jiēshòu	to accept	5
傷	shāng	受傷	shòushāng	to get hurt; injured	5
		傷心	shāngxīn	heartbroken; sorrowful; grieved	5
性	xìng	女性	nǚxìng	female gender; feminine	5
		個性	gèxìng	personality; individual; characteristics	5
官	guān	長官	zhǎngguān	a commanding officer; a senior official; a superior	5
		官員	guānyuán	a civil official	5
華	huá	華盛頓	huáshèngdùn	Washington	5
		華人	huárén	Chinese	5
讓	ràng	讓給	ràng gěi	to concede; to let someone; to make way	5
		讓開	ràng kāi	to move	5
件	jiàn	一件	yí jiàn	one piece of (clothing or matter)	5
總	zǒng	總共	zǒnggòng	altogether; total	5
		總是	zǒng shì	always	5
統	tǒng	總統	zǒngtǒng	president (of a country)	5
福	fú	幸福	xìngfú	well-being; blissfulness; happiness	5
雖	suī	雖然	suīrán	although; even if; in spite of	5
觀	guān	參觀	cānguān	to visit (a place); to tour	5
		觀眾	guānzhòng	audience	5
歷	lì	歷史	lìshǐ	history	5.9
		美國歷史	měiguó lìshǐ	American history	5
博	bó	博物館	bówùguǎn	museum	5
		博士	bóshì	Ph.D.	5
館	guǎn	飯館	fànguǎn	restaurant	5
		圖書館	túshū guǎn	library	5

科	kē	科學	kēxué	science	5
		學科	xuékē	a subject; a course	5
建	jiàn	新建立的	xīnjiàn de	newly-built	5
		建成	jiànchéng	built; established	5
印	yìn	印第安人	yìn dì ān rén	American Indians	5
		印刷	yìnshuā	to print; printing	5
越	yuè	越來越好	yuè lái yuè hǎo	getting better all the time	5
史	shǐ	古代史	gǔdài shǐ	ancient history	5
		近代史	jìndài shǐ	modern history	5
保	bǎo	保有	bǎoyǒu	to keep	5
		保護	bǎohù	to protect	5
祖	zǔ	祖先	zǔxiān	ancestor; ancestry; grandparents	5
		祖父	zǔfù	grandfather	5
留	liú	留下	liú xià lái	to stay	5
		留學生	liú xuéshēng	student who study overseas	5
移	yí	移民	yímín	to emigrate; immigrant	5
		移動	yídòng	to move (a thing); to shift (oneself)	5
選	xuǎn	選舉	xuǎnjǔ	election	5
		選擇	xuǎnzé	choice; selection	5
票	piào	選票	xuǎnpiào	ballot	5
		車票	chē piào	(bus or train) ticket	5
量	liàng	力量	lìliàng	strength; force	5
		量詞	liàngcí	measure word; quantifier	5
演	yǎn	表演	biǎoyǎn	to act; to perform	5.1
		演奏會	yǎnzòu huì	a concert; a recital	5
趕	gǎn	趕快	gǎnkuài	to hurry; to hasten; at once	5
		趕上	gǎn shàng	to catch up with	5
由	yóu	理由	lǐyóu	reason	5
		自由	zìyóu	freedom	5
輪	lún	輪流	lúnlíu	to take turns	5
		輪子	lúnzi	wheel	5
騎	qí	騎馬	qí mǎ	to ride a horse	5
慢	màn	很慢	hěn màn	very slow	5
		慢跑	mànpǎo	to jog	5
妖	yāo	妖怪	yāoguài	monster; goblin; demon	5
鬼	guǐ	鬼怪	guǐguài	ghosts and monsters; evil spirits; a goblin	5
消	xiāo	消滅	xiāomiè	to obliterate	5
		消息	xiāoxí	the news	5
提	tí	提意見	tí yì jiàn	to give an opinion	5

		提醒 <small>提 醒</small>	tíxǐng	to remind	5
步	bù	进步 <small>进 步</small>	jìnbù	to progress	5
		退步 <small>退 步</small>	tuìbù	to regress	5
尽	jìn	盡量 <small>尽 量</small>	jìnliàng	to the extent possible	5
		盡力 <small>尽 力</small>	jìnli	to do all one can; to try one's best	5
除	chú	除了 <small>除 了</small>	chúle	except for; besides; other than	5
		除法 <small>除 法</small>	chúfǎ	division	5
需	xū	需要 <small>需 要</small>	xūyào	to need; demand; a need or demand	5
情	qíng	表情 <small>表 情</small>	biǎoqíng	facial expression	5
		友情 <small>友 情</small>	yǒuqíng	friendship	5
改	gǎi	改進 <small>改 进</small>	gǎijìn	to change	5
		改錯 <small>改 错</small>	gǎi cuò	to correct	5